

2003

PGS. TS. NGUYỄN SINH CÚC

# **NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

## **VIETNAM AGRICULTURE AND RURAL AREA IN THE RENOVATION PERIOD (1986 - 2002)**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

V-T0 / 1882

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ  
HÀ NỘI - 2003**

# MỤC LỤC

|                                                                                                                             | Trang      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Lời giới thiệu                                                                                                              | 3          |
| <b>PHẦN I. THỰC TRẠNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM<br/>THỜI KỲ ĐỔI MỚI 1986 - 2002</b>                                   | <b>11</b>  |
| <b>Tổng quan những chặng đường đổi mới</b>                                                                                  | <b>13</b>  |
| 1. Đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước ta về nông nghiệp<br>và kinh tế nông thôn trong thời kỳ đổi mới | 13         |
| 2. Thực trạng nông nghiệp, nông thôn thời kỳ đổi mới 1986 – 2002                                                            | 16         |
| <b>PHẦN II. NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA<br/>- GIẢI PHÁP - TRIỂN VỌNG</b>                           | <b>103</b> |
| <b>Vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn</b>                                                          | <b>105</b> |
| 1. Một số vấn đề về lý luận và kinh nghiệm các nước                                                                         | 105        |
| 2. Thực trạng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở nước ta<br>và một số vấn đề về quan điểm                                    | 113        |
| 3. Những quan điểm cơ bản về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn<br>thời kỳ 2001 - 2010                                         | 126        |
| 4. Ba mô hình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long                                                  | 135        |
| 5. Những thách thức và khó khăn trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp,<br>nông thôn                                 | 142        |
| <b>Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam</b>                                                    | <b>198</b> |
| 1. Khái quát thực trạng và xu hướng phát triển                                                                              | 198        |
| 2. Những bất cập trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn hiện nay                                                       | 203        |
| 3. Giải pháp khắc phục những bất cập về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn<br>hiện nay                                   | 225        |
| <b>Vấn đề xuất khẩu nông sản chủ lực Việt Nam</b>                                                                           | <b>292</b> |
| 1. Lúa gạo                                                                                                                  | 292        |
| 2. Cao su                                                                                                                   | 298        |
| 3. Chè                                                                                                                      | 300        |
| 4. Cà phê                                                                                                                   | 304        |
|                                                                                                                             | 1053       |

|                                                                                                   |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>Vấn đề hiệu quả kinh tế lúa gạo Việt Nam</b>                                                   | <b>328</b> |
| 1. Sản xuất lúa                                                                                   | 328        |
| 2. Xuất khẩu gạo                                                                                  | 338        |
| 3. Hiệu quả kinh tế lúa gạo                                                                       | 339        |
| <b>Vấn đề đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn</b>                                                 | <b>361</b> |
| 1. Thực trạng và những vấn đề đặt ra trong đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn những năm đổi mới    | 362        |
| 2. Những giải pháp chủ yếu để khuyến khích đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn                      | 373        |
| <b>Vấn đề phát triển kinh tế trang trại</b>                                                       | <b>403</b> |
| I. Tiêu chí trang trại                                                                            | 403        |
| II. Thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế trang trại ở nước ta                                | 408        |
| III. Kinh tế trang trại trung du và miền núi phía Bắc                                             | 423        |
| <b>Triển vọng nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đến năm 2010</b>                                    | <b>470</b> |
| I. Bối cảnh nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đầu thế kỷ 21                                         | 470        |
| II. Triển vọng nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đến 2010                                           | 479        |
| <b>PHẦN III. SỐ LIỆU NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THỜI KÌ ĐỔI MỚI</b>                                   | <b>505</b> |
| 1. Một số chỉ tiêu tổng hợp                                                                       | 507        |
| 2. Dân số, lao động, việc làm, thu nhập và kết cấu hạ tầng nông thôn                              | 531        |
| 3. Đất đai, vốn, máy móc, thiết bị chủ yếu và lao động trong nông, lâm nghiệp, thủy sản           | 577        |
| 4. Kết quả sản xuất nông nghiệp                                                                   | 649        |
| 5. Lâm nghiệp                                                                                     | 783        |
| 6. Thủy sản                                                                                       | 839        |
| 7. Số liệu sơ bộ về một số chỉ tiêu chủ yếu tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản 2001 | 871        |
| 8. Xu hướng biến động tình hình nông nghiệp, nông thôn qua 2 kỳ tổng điều tra (1994 - 2001)       | 975        |
| 9. Hộ, khẩu, lao động, máy móc, HTX và trang trại năm 2002                                        | 989        |